

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Đã được kiểm toán

Hà Nội - Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần đường sắt Hà Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần 6 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 199 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Thực	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Tú	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Tiến Quảng	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Tú	Giám đốc
Ông Trần Phú Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Phạm Nguyễn Chiến	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Khai	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Văn Anh	Trưởng ban
Ông Bùi Huy Sử	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Nguyễn Bá Thục

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Số: 049/2017/BCKT-PB.00005

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Năm 2016 đơn vị thực hiện trích khấu hao chưa phù hợp với khung quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC cho các tài sản cố định đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp. Theo ước tính của kiểm toán, số chi phí khấu hao đơn vị trích thiếu vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là 363.027.481 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của công ty TNHH Một thành viên Quản lý đường sắt Hà Thái cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này :

- Công ty đang ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình "khu đất mới đội duy tu cầu Thăng Long" số tiền 151.030.975 VND, đây thực chất là các khoản chi phí Công ty bỏ ra để xin đất xây dựng trụ sở cho xí nghiệp quản lý cầu Thăng Long. Việc ghi nhận như vậy làm chỉ tiêu "Hàng tồn kho" tăng lên số tiền 151.030.975, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tăng lên số tiền tương ứng.



Ông Thế Đức

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0855-2016-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

A blue ink signature of Lê Viết Cường.

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2016-009-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	31/12/2015
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.096.245.190	70.412.318.079
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.955.641.560	5.449.565.973
1. Tiền	111		1.955.641.560	5.449.565.973
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.574.837.834	54.869.039.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	40.735.136.515	44.760.121.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.552.997.666	1.859.160.225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	353.625.455
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8.286.703.653	7.896.132.074
IV/ Hàng tồn kho	140	V.05	6.493.798.802	10.039.097.115
1. Hàng tồn kho	141		6.493.798.802	10.039.097.115
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		71.966.994	54.615.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	71.966.994	54.615.539
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.225.077.176	24.965.001.523
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		14.020.146.279	14.748.053.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	13.946.548.804	14.714.235.149
- Nguyên giá	222		25.778.136.436	25.590.136.709
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.831.587.632)	(10.875.901.560)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	73.597.475	33.818.182
- Nguyên giá	228		88.020.000	36.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.422.525)	(2.181.818)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		7.431.543.013	7.514.240.617
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	82.697.604
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	7.431.543.013	7.431.543.013
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		2.773.387.884	2.702.707.575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	2.773.387.884	2.702.707.575
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		83.321.322.366	95.377.319.602

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016Đơn vị tính: VND
31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2016	31/12/2015
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		66.353.100.049	79.978.432.655
I/ Nợ ngắn hạn	310		58.783.338.986	76.132.693.386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	28.065.981.743	16.151.343.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.014.581.000	2.818.651.799
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.051.351.887	4.985.307.231
4. Phải trả người lao động	314		6.564.066.392	6.690.979.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.617.666.161	8.744.447.983
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	9.000.000	59.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	12.238.692.968	27.520.883.528
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	4.988.392.821	6.471.130.531
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.233.606.014	2.690.950.214
II/ Nợ dài hạn	330		7.569.761.063	3.845.739.269
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	7.569.761.063	3.845.739.269
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.968.222.317	15.398.886.947
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.17	16.968.222.317	15.398.886.947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.007.000.000	8.024.164.153
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	7.374.722.794
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.961.222.317	-
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83.321.322.366	95.377.319.602



Nguyễn Bá Thục
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Hoàng Thị Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích
Người lập biểu

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	111.447.803.216	95.780.846.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	516.627.520	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		110.931.175.696	95.780.846.098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	97.327.197.669	81.111.917.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.603.978.027	14.668.928.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	24.801.684	48.638.836
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	268.882.645	439.520.513
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		268.882.645	439.520.513
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	10.600.687.769	10.942.774.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.759.209.297	3.335.272.819
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2.437.405.738	4.179.178.543
12. Chi phí khác	32	VI.08	2.478.345.889	5.005.184.009
13. Lợi nhuận khác	40		(40.940.151)	(826.005.466)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.718.269.146	2.509.267.353
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	757.046.829	789.283.975
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.961.222.317	1.719.983.378
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.307	-



Nguyễn Bá Thục
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Hoàng Thị Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016

Mẫu số B03 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	124.948.677.674	99.416.271.532
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(52.610.069.954)	(37.113.790.432)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(52.450.744.365)	(49.446.662.324)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(268.882.645)	(205.685.742)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(1.199.827.306)	(1.444.715.926)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.723.954.542	3.718.739.179
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.179.096.333)	(13.566.900.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.035.988.387)	1.357.255.768
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.801.684	48.638.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.801.684	48.638.836
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.380.391.403	19.514.297.669
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.863.129.113)	(16.308.290.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.482.737.710)	3.206.006.747
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.493.924.413)	4.611.901.351
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.449.565.973	837.664.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.955.641.560	5.449.565.973



Nguyễn Bá Thực
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Hoàng Thị Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần 6 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 199 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 7 là 15.007.000.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị**Địa chỉ**

Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ và thi công cơ giới

Phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Xí nghiệp quản lý cầu Thăng Long

Kim Nỗ, Đông Anh, Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Dịch vụ trong phương tiện giao thông, tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng năm 2016 kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 31/12/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Thái chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái từ ngày 31/12/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản vô hình là chương trình phần mềm được trích khấu hao theo thời gian sử dụng là 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2335/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 31/12/2015).

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ

lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Doanh thu và thu nhập*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	319.335.887	100.018.187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.636.305.673	5.349.547.786
Cộng	1.955.641.560	5.449.565.973

02. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	10.964.464.765	-	12.557.379.717	-
Ban QLDA đường sắt Khu vực I	5.553.390.728	-	10.641.669.000	-
Công ty Cổ phần đường sắt Yên Lào	6.635.496.054	-	10.135.496.054	-
Ban điều hành LD gói thầu PK2	4.210.490.270	-	-	-
Phải thu của các khách hàng khác	13.371.294.698	-	11.425.576.927	-
Cộng	40.735.136.515	-	44.760.121.698	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLDA ĐS KV 1	5.553.390.728	-	10.641.669.000	-
Ban QLDA ĐS KV 2	1.201.540.000	-	1.201.540.000	-
Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào	6.635.496.054	-	10.135.496.054	-
Tổng Công ty Đường sắt VN	10.964.464.765	-	12.557.379.717	-
Cộng	24.354.891.547	-	34.536.084.771	-

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CPXDGT Đức Hưng	-	-	1.088.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư XD công trình 135	500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH đầu tư TM Gia Phúc	450.000.000	-	-	-
Bà Trần Thị Liên	300.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	302.997.666	-	771.160.225	-
Cộng	1.552.997.666	-	1.859.160.225	-

04. Phải thu khác

a) Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	-	343.445.700	-
Ký quỹ, ký cược	154.975.205	-	269.507.550	-
Phải thu tiền bảo hiểm	20.135.059	-	-	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	5.624.177.067	-	5.235.204.126	-
Phải thu từ cho vay BQLDA KV1 tiền GPMB	403.770.000	-	403.770.000	-
Phải thu Công ty CP TCT Công trình đường sắt tiền chênh lệch ray Áo	651.342.900	-	651.342.900	-
Phải thu ông Nguyễn Đức Tuấn tiền thi công các công trình	204.885.300	-	550.285.300	-
Phải thu xí nghiệp KDDV	237.565.454	-	-	-
Phải thu khác	489.852.668	-	442.576.498	-
Cộng	8.286.703.653	-	7.896.132.074	-

b) Phải thu khác của các bên liên quan

	31/12/2016		31/12/2015	
Phải thu từ cho vay BQLDA KV1 tiền GPMB	403.770.000	-	403.770.000	-
Cộng	403.770.000	-	403.770.000	-

05. Hàng tồn kho

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.009.414.307	-	2.716.629.921	-
Công cụ, dụng cụ	88.300.019	-	133.675.804	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.396.084.476	-	7.188.791.390	-
Cộng	6.493.798.802	-	10.039.097.115	-

06. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm xe	27.192.904	21.730.848
Các khoản khác	44.774.090	32.884.691
Cộng	71.966.994	54.615.539

b) Dài hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	788.187.061	496.928.884
Lợi thế kinh doanh	1.985.200.823	2.205.778.691
Cộng	2.773.387.884	2.702.707.575

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯƠNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2015	16.552.720.553	3.646.168.672	5.152.016.881	239.230.603	25.590.136.709
Mua trong kỳ		80.000.000		341.755.000	421.755.000
Nâng cấp sửa chữa			27.272.727		27.272.727
Giảm khác	(191.028.000)	(70.000.000)	-	-	(261.028.000)
Số dư tại 31/12/2016	16.361.692.553	3.656.168.672	5.179.289.608	580.985.603	25.778.136.436
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 31/12/2015	5.499.723.106	2.629.991.363	2.615.512.063	130.675.028	10.875.901.560
Khấu hao trong năm	515.384.432	142.924.258	417.410.860	77.818.982	1.153.538.532
Giảm khác (i)	(127.852.460)	(70.000.000)	-	-	(197.852.460)
Số dư tại 31/12/2016	5.887.255.078	2.702.915.621	3.032.922.923	208.494.010	11.831.587.632
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2015	11.052.997.447	1.016.177.309	2.536.504.818	108.555.575	14.714.235.149
Số dư tại 31/12/2016	10.474.437.475	953.253.051	2.146.366.685	372.491.593	13.946.548.804

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

(i) Giảm tài sản là nhà cửa vật kiến trúc do bàn giao mặt bằng cho dự án "Đầu tư mở rộng đường Vành đai III đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long, giảm đường trục hạ thế cấp điện cho khu tập thể ga Kim Nỗ

1.608.739.308
128.100.000

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2015	36.000.000	36.000.000
Mua trong năm	52.020.000	52.020.000
Số dư tại 31/12/2016	88.020.000	88.020.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 31/12/2015	2.181.818	2.181.818
Khấu hao trong năm	12.240.707	12.240.707
Số dư tại 31/12/2016	14.422.525	14.422.525
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 31/12/2015	33.818.182	33.818.182
Số dư tại 31/12/2016	73.597.475	73.597.475

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Xây dựng cơ bản	7.431.543.013	7.431.543.013
CT tường rào bảo vệ hành lang ON7-ON21	1.462.769.189	1.462.769.189
CT nhà kho bãi hàng ga Hà Đông	1.286.772.642	1.286.772.642
CT hàng rào từ trụ B33-B53	368.083.182	368.083.182
CT hàng rào km 17+270-km 18+950 tuyến BH-VĐ	636.306.000	636.306.000
CT hàng rào từ trụ B20 đến B32 cầu Thăng Long	1.276.235.000	1.276.235.000
CT hàng rào từ trụ N50 đến N63 cầu Thăng Long	1.085.300.000	1.085.300.000
CT hàng rào từ trụ N7 đến N10 cầu Thăng long	533.700.000	533.700.000
CT hàng rào bảo vệ ga Phú Diễn	173.477.000	173.477.000
CT hàng rào km 15+600-km 17+200 tuyến BH-VĐ	608.900.000	608.900.000
Cộng	7.431.543.013	7.431.543.013

Các công trình dở dang trên là các công trình hợp tác đầu tư xây dựng hàng rào trong đó Công ty góp vốn bằng quyền quản lý sử dụng phần diện tích dành cho đường sắt (trong phạm vi hợp đồng hợp tác kinh doanh), đối tác góp vốn bằng tiền để xây dựng dự án.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Cty CP xây lắp và cơ khí Cầu Đường	1.162.996.440	1.162.996.440	2.291.562.395	2.291.562.395
Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông Đức Hưng	2.980.218.503	2.980.218.503	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	23.922.766.800	23.922.766.800	13.859.780.619	13.859.780.619
Cộng	28.065.981.743	28.065.981.743	16.151.343.014	16.151.343.014

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
CN Công ty CP XNK VTTB ĐS - XN cơ khí Đông Anh	2.149.716.388	2.149.716.388	796.775.339	796.775.339
Công ty Cổ phần đường sắt Vĩnh Phú	781.858.653	781.858.653	1.038.941.899	1.038.941.899
CN Công ty CP XNK VTTB ĐS - XN VT DV Thanh Hóa	2.347.317.391	2.347.317.391	333.768.495	333.768.495
Công ty CP XNK VTTBĐS - XN VTTH Đông Anh	18.846.300	18.846.300	-	-
Công ty CP ĐS Hà Hải	6.390.000	6.390.000	10.261.114	10.261.114
Cty CP đường sắt Hà Lạng	300.000.000	300.000.000	755.856.921	755.856.921
Cty CP XNK VTTB đường sắt	83.067.720	83.067.720	83.067.720	83.067.720
Công ty CP Thông tin tin hiệu đường sắt Hà Nội	1.629.399.151	1.629.399.151	1.158.863.455	1.158.863.455
XN Vật tư tổng hợp Vinh - CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt	123.637.159	123.637.159	799.311.880	799.311.880
Công ty xe lửa Gia Lâm	141.514.175	141.514.175	141.514.175	141.514.175
Công ty CP Thông tin tin hiệu đường sắt Bắc Giang	1.092.818.000	1.092.818.000	-	-
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	2.162.449.280	2.162.449.280	-	-
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt	135.050.000	135.050.000	-	-
Cộng	10.972.064.217	10.972.064.217	5.118.360.998	5.118.360.998

c) Nợ quá hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Công ty CP Tư vấn & đầu tư Thành Công	65.000.000	-	65.000.000	-
Công ty CP XNK VTTB Đường sắt	83.067.720	-	83.067.720	-
Công ty TTTH ĐS Hà Nội	-	-	108.616.815	-
Công ty Minh Lộc	-	-	104.665.515	-
Công ty TNHH GTVT	60.000.000	-	60.000.000	-
Công ty thương mại Hợp Minh	56.767.000	-	56.767.000	-
Các đối tượng khác	35.000.000	-	124.036.922	-
Cộng	299.834.720	-	602.153.972	-

11. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ban QLDA Thanh Trì			1.860.000.000	1.860.000.000
BQLDA đường sắt Khu vực I	1.014.581.000	1.014.581.000	634.569.000	634.569.000
Các khách hàng khác			324.082.799	324.082.799
Cộng	1.014.581.000	1.014.581.000	2.818.651.799	2.818.651.799

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
BQLDA đường sắt Khu vực 1	1.014.581.000	1.014.581.000	634.569.000	634.569.000
Cộng	1.014.581.000	1.014.581.000	634.569.000	634.569.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.249.496.822	6.014.934.047	7.941.214.139	1.323.216.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp	772.135.893	916.819.884	1.199.827.306	489.128.471
Thuế thu nhập cá nhân	18.507.000	321.109.898	160.620.576	178.996.322
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	852.160.607	2.060.547.741	2.912.708.348	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	93.006.909	155.521.455	188.518.000	60.010.364
Cộng	4.985.307.231	9.473.933.025	12.407.888.369	2.051.351.887

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
CP xây dựng nhà kho tại Bãi Hàng Hà Đông	186.429.247	1.286.772.642
CP xây dựng hàng rào bảo vệ ga Phú Diễn		173.477.000
CP Xây dựng hàng rào từ trụ B20 đến B32 cầu Thăng long	1.276.235.000	1.276.235.000
Chi phí thi công Công trình Km28+429, 27+212		1.535.937.711
Chi phí CT ĐN Km28+139 BH-VĐ		530.992.451
CP XD hàng rào từ trụ N50 đến N63 cầu Thăng long		1.085.300.000
CP XD hàng rào Km 15+600 - Km 17+200		608.900.000
CP XD hàng rào Km 17+270—km18+950 tuyến BH-VĐ	630.938.000	630.938.000
CP XD hàng rào từ trụ N7 đến N10 cầu Thăng long		533.700.000
CP XD hàng rào từ trụ B33 đến B53 cầu Thăng long	255.645.000	
CP công trình CP3	173.140.812	
CP XD các công trình khác	95.278.102	1.082.195.179
Cộng	2.617.666.161	8.744.447.983

14. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Doanh thu nhận trước	9.000.000	59.000.000
Cộng	9.000.000	59.000.000

15. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Kinh phí công đoàn	146.837.166	146.837.166	176.262.802	176.262.802
Bảo hiểm xã hội	952.873.331	952.873.331	586.098.770	586.098.770
Bảo hiểm y tế	152.524.103	152.524.103	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	47.530.105	47.530.105	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	500.552.145	500.552.145	4.634.234.450	4.634.234.450
Chênh lệch giá bán vật tư thu hồi phải nộp NSNN	-	-	66.325.468	66.325.468
Phải trả ban Thăng Long tiền vật tư giữ hộ	-	-	344.126.747	344.126.747
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	144.580.720	144.580.720	144.580.720	144.580.720
Phải trả các công ty góp vốn hợp tác kinh doanh	-	-	2.861.797.639	2.861.797.639
Phải trả Tổng công ty - Phí quản lý điều hành	5.494.217.917	5.494.217.917	4.155.210.914	4.155.210.914
Phải trả Tổng công ty - Tiền khấu hao MMTB	-	-	820.503.806	820.503.806
Phải trả Tổng công ty - Tiền thuê tài sản cố định	342.089.232	342.089.232	-	-
Các khoản phải trả khác	4.457.488.249	4.457.488.249	13.731.742.212	13.731.742.212
Cộng	12.238.692.968	12.238.692.968	27.520.883.528	27.520.883.528

b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả Tổng công ty - tiền mua ray áo	716.477.190	716.477.190	3.845.739.269	3.845.739.269
Phải trả Ban quản lý dự án Thăng Long tiền vật tư thu hồi	140.092.730	140.092.730		
Phải trả tiền góp vốn hợp tác kinh doanh công ty Sơn Hải Anh	300.000.000	300.000.000		
Phải trả tiền góp vốn hợp tác KD Công ty Phương Thanh	100.000.000	100.000.000		
Phải trả tiền góp vốn hợp tác KD Công ty Phú Dũng	4.712.487.639	4.712.487.639		
Phải trả tiền KH TSCĐ nhóm 2 năm 2015 đã bàn giao Tổng Công ty	392.802.760	392.802.760		
Phải trả tiền góp vốn hợp tác KD Công ty Hòa Bình	200.000.000	200.000.000		
Các khoản phải trả dài hạn khác	1.007.900.744	1.007.900.744		
Cộng	7.569.761.063	7.569.761.063	3.845.739.269	3.845.739.269

c) Phải trả, phải nộp khác cho các bên liên quan

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.945.587.099	6.945.587.099	8.821.453.989	8.821.453.989
Cộng	6.945.587.099	6.945.587.099	8.821.453.989	8.821.453.989

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hà Nội (i)	4.988.392.821	4.988.392.821	17.380.391.403	17.628.129.113	5.236.130.531	5.236.130.531
Vay các cá nhân dài hạn đến hạn trả	-	-	-	1.235.000.000	1.235.000.000	1.235.000.000
Cộng	4.988.392.821	4.988.392.821	17.380.391.403	18.863.129.113	6.471.130.531	6.471.130.531

(i) Thông tin chi tiết khoản vay:

Hợp đồng vay số 01/2016/161772/HĐTD ngày 30/06/2016:

- Hạn mức khoản vay 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức từ 30/06/2016 đến 30/06/2017, thời hạn vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Lãi suất khoảng 9%/năm;
- Biện pháp bảo đảm:

Thế chấp toàn bộ các tài sản đang cầm cố, thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản: Hợp đồng số 01/2015/161772/HĐBĐ ngày 10 tháng 02 năm 2015, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2016/161772/SĐHĐBĐ ngày 31/12/2015; Hợp đồng số 01/2016/161772/HĐBĐ ngày 06/10/2016;

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;

Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái và đối tác khác mà Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái là người thụ hưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	10.264.883.558	1.059.099.795					299.550.722					11.623.534.075
Lãi trong năm trước									1.719.983.378			1.719.983.378
Tăng khác	1.059.099.795				7.374.722.794							8.433.822.589
Phân phối lợi nhuận									(1.719.983.378)			(1.719.983.378)
Giảm khác	(3.299.819.200)	(1.059.099.795)					(299.550.722)					(4.658.469.717)
Số dư tại 30/12/2015	8.024.164.153				7.374.722.794							15.398.886.947
Số dư tại 31/12/2015	8.024.164.153				7.374.722.794							15.398.886.947
Lãi trong năm nay									1.961.222.317			1.961.222.317
Tăng khác (i)	7.375.638.607											7.375.638.607
Giảm khác	(392.802.760)				(7.374.722.794)							(7.767.525.554)
Số dư tại 31/12/2016	15.007.000.000								1.961.222.317			16.968.222.317

(i) Kết chuyển số chênh lệch đánh giá lại tài sản sang nguồn vốn kinh doanh tài thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, và tiền thu từ phát hành thêm cổ phần để tăng vốn kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁISố 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh,
Bắc Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công Đường sắt Việt Nam	774.766	7.747.660.000	51,6%
Ông Nguyễn Bá Thực	117.300	1.173.000.000	7,8%
Vốn góp của cổ đông khác	608.634	6.086.340.000	40,6%
Cộng	1.500.700	15.007.000.000	100,0%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	8.024.164.153	10.264.883.558
Vốn góp tăng trong năm	7.375.638.607	1.059.099.795
Vốn góp giảm trong năm	392.802.760	3.299.819.200
Vốn góp cuối năm	15.007.000.000	8.024.164.153

Cổ phiếu

	31/12/2016 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.700
Cổ phiếu phổ thông	1.500.700
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông	-
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.700
Cổ phiếu phổ thông	1.500.700
Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KTHĐS	87.799.087.296	73.188.191.257
Doanh thu hoạt động khác	23.648.715.920	22.592.654.841
Cộng	111.447.803.216	95.780.846.098

b) Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	88.056.782.395	79.420.150.349
Cộng	88.056.782.395	79.420.150.349

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
Giảm giá hàng bán	516.627.520	-
Cộng	516.627.520	-

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KTHTĐS	75.806.456.983	60.165.427.009
Giá vốn hoạt động khác	21.520.740.686	20.946.490.160
Cộng	97.327.197.669	81.111.917.169

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.801.684	48.638.836
Cộng	24.801.684	48.638.836

05. Chi phí tài chính

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
Lãi tiền vay	268.882.645	439.520.513
Cộng	268.882.645	439.520.513

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.969.894.370	491.300.723
Chi phí vật liệu quản lý	542.917.540	607.187.915
Chi phí đồ dùng văn phòng	240.237.500	248.481.361
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.059.689	9.452.727
Thuế, phí và lệ phí	1.694.304.056	863.527.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.544.909	572.419.711
Chi phí bằng tiền khác	1.551.729.705	8.150.404.028
Cộng	10.600.687.769	10.942.774.433

07. Thu nhập khác

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
Thu từ tiền điện các đơn vị ngoài	1.354.584.183	1.318.234.310
Thu thanh lý vật tư thu hồi		47.847.273
Giảm chi phí và thuế được khấu trừ theo biên bản thanh tra thuế		1.035.356.689
Tăng thu nhập theo BB thanh tra thuế do đơn vị hạch toán tiền thuế đất vượt thông báo		1.632.538.900
Tăng thu nhập theo BB thanh tra thuế do giảm trích lập dự phòng phải thu khó đòi		69.680.100
KBNN Bắc Từ Liêm trả tiền mở rộng đường vành đai 3	107.179.277	
Ghi tăng thu nhập từ các khoản nợ không phải trả	925.687.497	
Các khoản khác	49.954.781	75.521.271
Cộng	2.437.405.738	4.179.178.543

08. Chi phí khác

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
Chi thanh lý vật tư thu hồi		47.847.273
Tiền điện các đơn vị ngoài	1.343.955.338	1.223.432.440
Tiền chậm nộp thuế		1.435.569.673
Tiền truy thu, phạt vi phạm hành chính về thuế	402.679.254	1.709.047.787
Giảm tài sản do giải phóng mặt bằng	63.175.540	
Chi phí giải phóng khu đất đội duy tu cầu Thăng Long không thu hồi được	400.000.000	
Các khoản khác	268.535.757	589.286.836
Cộng	2.478.345.889	5.005.184.009

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.718.269.146	2.509.267.353
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	1.066.964.997	1.078.387.081
Các khoản điều chỉnh tăng	1.066.964.997	3.851.962.770
<i>Tiền chậm nộp thuế</i>		1.435.569.673
<i>Tiền truy thu, phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	402.679.254	1.709.047.787
<i>Chi phí không được trừ</i>	664.285.743	707.345.310
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.773.575.689)
<i>Thu nhập đã nộp thuế theo biên bản thanh tra thuế</i>		(2.773.575.689)
Thu nhập tính thuế TNDN	3.785.234.143	3.587.654.434
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	757.046.829	789.283.975

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.961.222.317
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.961.222.317
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.500.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.307

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.117.920.287	17.661.926.328
Chi phí nhân công	57.448.139.486	48.501.344.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.099.991.039	949.521.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.153.959.261	5.735.680.725
Chi phí khác bằng tiền	9.577.164.849	16.903.894.381
Cộng	105.397.174.922	89.752.367.316

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	17.380.391.403	19.514.297.669
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	18.863.129.113	16.308.290.922

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

03. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi số		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.955.641.560	-	5.449.565.973	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.021.840.168	-	52.656.253.772	-
	50.977.481.728	-	58.105.819.745	-

	Giá trị ghi số	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.988.392.821	6.471.130.531
Phải trả người bán và phải trả khác	47.874.435.774	47.517.965.811
Chi phí phải trả	2.617.666.161	8.744.447.983
	55.480.494.756	62.733.544.325

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá, lãi suất, và giá hàng hóa.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.955.641.560	-	-	1.955.641.560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.021.840.168	-	-	49.021.840.168
Cộng	50.977.481.728	-	-	50.977.481.728
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.449.565.973	-	-	5.449.565.973
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.656.253.772	-	-	52.656.253.772
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	58.105.819.745	-	-	58.105.819.745

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	4.988.392.821	-	-	4.988.392.821
Phải trả người bán và phải trả khác	40.577.246.033	7.297.189.741	-	47.874.435.774
Chi phí phải trả	2.617.666.161	-	-	2.617.666.161
Cộng	48.183.305.015	7.297.189.741	-	55.480.494.756
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	6.471.130.531	-	-	6.471.130.531
Phải trả người bán và phải trả khác	43.672.226.542	3.845.739.269	-	47.517.965.811
Chi phí phải trả	8.744.447.983	-	-	8.744.447.983
Cộng	58.887.805.056	3.845.739.269	-	62.733.544.325

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP TTTH Bắc Giang	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

Từ 31/12/2015
đến 31/12/2016
VND

Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và
Kế toán trưởng

2.157.949.955

05. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.



Nguyễn Bá Thực
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Hoàng Thị Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích
Người lập biểu